

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

CÔNG TY
CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 10

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN SÔNG ĐÀ 10
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 10, L=Phường Từ Liêm,
ST=HÀ NỘI, UID=5900189357
Reason: I am the author of this
document
Date: 2026.10.28 14:02:20+0700
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2026

Hà Nội, tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

DVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.232.746.865.046	1.377.217.437.931
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.	393.674.874.318	300.904.549.829
Tiền	111	-	373.674.874.318	279.396.390.198
Các khoản tương đương tiền	112	-	20.000.000.000	21.508.159.631
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		353.781.635.706	689.722.580.179
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.	265.148.434.847	553.076.660.570
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.	67.321.470.503	55.816.471.169
Phải thu ngắn hạn khác	135	9.	64.855.110.377	131.211.273.787
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	12.	(43.543.380.021)	(50.381.825.347)
III. Hàng tồn kho	140		425.383.660.289	337.411.698.118
Hàng tồn kho	141	11.	425.383.660.289	337.411.698.118
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		59.906.694.733	49.178.609.805
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	15.	7.011.254.049	270.457.463
Thuế GTGT được khấu trừ	162		52.895.440.684	48.805.940.671
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	23.	-	102.211.671
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		851.020.006.750	643.899.168.514
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		347.878.766.482	120.025.873.956
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.	332.104.334.704	93.684.641.956
Phải thu dài hạn khác	215	9.	26.356.232.000	26.341.232.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	10.	(10.581.800.222)	-
II. Tài sản cố định	220		445.355.274.485	468.175.249.293
Tài sản cố định hữu hình	221	13.	432.807.171.811	461.933.031.947
- Nguyên giá	222		1.295.689.810.465	1.292.942.225.180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(862.882.638.654)	(831.009.193.233)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	14.	12.548.102.674	6.242.217.346
- Nguyên giá	225		14.416.250.876	7.214.482.285
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.868.148.202)	(972.264.939)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		8.279.811.694	4.947.945.463
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	19.	8.279.811.694	4.947.945.463
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	6.	16.559.688.894	16.808.718.894
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		19.559.688.894	19.808.718.894
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	270		32.946.465.195	33.941.380.908
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	15.	32.946.465.195	33.941.380.908
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		2.083.766.871.796	2.021.116.606.445
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.218.994.737.513	1.159.948.258.641
I. Nợ ngắn hạn	310		1.034.584.916.571	959.163.019.421
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16.	198.662.708.613	187.139.206.341

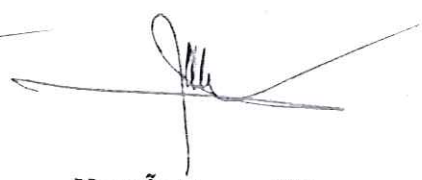
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17.	491.749.859.441	421.252.628.238
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	18.	136.532.235	136.532.235
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	23.	10.737.151.001	9.894.088.480
Phải trả người lao động	315		28.523.365.520	29.857.564.076
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20.	20.910.782.772	20.590.089.050
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	21.	283.576.729	274.696.478
Phải trả ngắn hạn khác	320	22.	108.411.982.588	106.819.132.899
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	24.	167.301.993.731	182.725.545.013
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.866.963.941	473.536.611
II. Nợ dài hạn	330		184.409.820.942	200.785.239.220
Phải trả dài hạn khác	338	22.	6.679.732.681	7.023.120.259
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	24.	164.450.088.261	180.482.118.961
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		13.280.000.000	13.280.000.000
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		864.772.134.283	861.168.347.804
Vốn góp của chủ sở hữu	411	25.	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
Thặng dư vốn	412	25.	50.066.521.921	50.066.521.921
Vốn khác của chủ sở hữu	414	25.	3.901.000.000	3.901.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	25.	396.319.577.252	396.319.577.252
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25.	4.016.430.742	2.282.989.983
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(5.717.010.017)	(63.879.025.301)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		9.733.440.759	66.162.015.284
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(16.854.505.632)	(18.724.851.352)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.083.766.871.796	2.021.116.606.445

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Trung Kiên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tuấn Anh

Mẫu số B 02-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26.	231.114.745.620	209.545.854.896	633.275.669.266	542.437.400.168
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	24.607.885	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26.	231.114.745.620	209.545.854.896	633.251.061.381	542.437.400.168
Giá vốn hàng bán	11	27.	208.053.223.744	177.484.358.816	562.920.391.344	462.318.986.639
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		23.061.521.876	32.061.496.080	70.330.670.037	80.118.413.529
Doanh thu hoạt động tài chính	22	28.	711.742.438	178.012.393	15.819.994.937	1.167.512.067
Chi phí tài chính	23	29.	6.537.529.650	9.190.792.121	20.984.337.736	29.911.951.752
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	24		6.537.529.650	9.190.792.121	20.984.175.816	29.911.951.752
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.	14.227.995.558	16.403.262.004	52.163.620.697	42.802.897.362
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+21+(22-23)-(25+26)+27}	30		3.007.739.106	6.645.454.348	13.002.706.541	8.571.076.482
Thu nhập khác	31	31.	543.562.390	8.661.550.947	588.505.701	11.738.837.174
Chi phí khác	32	32.	198.419.120	2.389.542.502	508.373.751	3.687.035.063
Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		345.143.270	6.272.008.445	80.131.950	8.051.802.111
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	33.	3.352.882.376	12.917.462.793	13.082.838.491	16.622.878.593
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33.	(50.571.256)	1.686.809.112	1.479.052.012	3.247.424.762
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	33.	3.403.453.632	11.230.653.681	11.603.786.479	13.375.453.831
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	33.	1.361.693.932	6.208.545.537	9.733.440.759	11.633.678.254
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	33.	2.041.759.700	5.022.108.144	1.870.345.720	1.741.775.577
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	34.	32	145	228	272
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		32	145	228	272

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 10

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
M.S. * T.C.P *

Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kê toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.082.838.491	16.622.878.593
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		32.769.328.684	32.442.593.779
Các khoản dự phòng	03		3.743.354.896	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(63.731.873)	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(15.754.979.938)	(11.427.062.285)
Chi phí đi vay	06		20.984.175.816	29.911.951.752
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		54.760.986.076	67.550.361.839
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		100.250.086.573	44.793.072.266
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(91.303.828.402)	(21.244.432.985)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		96.643.286.708,00	-34.293.018.582
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(5.745.880.873)	5.703.348.306
Chi phí đi vay đã trả	14		(31.240.156.494)	(18.970.859.809)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.794.830.140)	(3.443.996.729)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(606.572.670)	(316.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		117.963.090.778	39.777.974.306
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.949.353.876)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		318.811.790	11.064.637.293
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.048.338.000)	(1.069.685.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.297.368.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.644.327.779	40.993.573.533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.262.815.693	50.988.525.826
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
Tiền thu từ đi vay	33		351.540.102.120	258.205.071.044
Tiền trả nợ gốc vay	34		(381.135.492.359)	(360.322.563.726)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.860.191.743)	(1.178.726.766)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.455.581.982)	(103.296.219.448)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		92.770.324.489	(12.529.719.316)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		300.904.549.829	176.541.358.555
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		393.674.874.318	164.011.639.239

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Trung Kiên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tuấn Anh

Mẫu số B 09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-
BTC ngày 20/04/2026 của Bộ tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung:

- Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/9/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

- Vốn điều lệ 427.323.110.000 đồng, trong đó vốn góp của nhà nước (Tổng công ty Sông Đà: 266.074.070.000 đồng), chiếm tỷ lệ 62,27%

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây dựng và Sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn ...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát,

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 công ty con và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính này, không có Công ty nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Các công ty được hợp nhất

Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1

- Địa chỉ: Khối phố 1, Đường Phan Đình Phùng, Xã Chư Păh, Tỉnh Gia Lai
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty cổ phần thủy điện Nậm He

- Địa chỉ: Xã Bản Mường Tù, Xã Mường Tù, Tỉnh Điện Biên
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 57,45%

1.6 Số lượng người lao động

Tại ngày kết thúc quý báo cáo, Công ty có 613 người lao động đang làm việc (Số đầu năm là: 567 lao động).

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán quý báo cáo và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý báo cáo; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý báo cáo và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính quý của Công ty cho kỳ hoạt động quý kết thúc ngày cuối cùng của quý cùng kỳ năm trước liền kề.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*** Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025 QĐ-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

*** Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025 QĐ-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán, ước tính kế toán chủ yếu và các quy định

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính Hợp nhất trong quý này.

4.1 Cơ sở, mục đích lập báo cáo tài chính Hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con Công ty con là các đơn vị do công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhân đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất là ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng tập đoàn.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ với Công ty con và giữa công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích không kiểm soát tại ngày mua xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.4 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính Hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính Hợp nhất của quý cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch (hoặc tỷ giá xấp xỉ chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình) của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty.

Nguyên tắc xác định tỷ giá để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được quy định như sau:

- Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại: Công ty sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để quy đổi các mục tài sản và nợ phải trả
- Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo quy định về chênh lệch tỷ giá.

4.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

*** Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn; các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác (nếu có).

*** Đầu tư vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn dài hạn vào Công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.
- Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

Tăng, giảm số dư dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán nội bộ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên giao dịch.

4.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính; Chi phí nhân công; Chi phí máy thi công; hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ Tài Chính

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

4.11 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10

4.12 Chi phí xây dựng dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các tài sản và các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.13 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định đã hoàn thành, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê tòa nhà Sông Đà: Khoản trả trước tiền thuê 1.620 m² tại tòa nhà Sông Đà được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 48 năm.

Tiền thuê đất: Khoản trả trước tiền thuê đất cho Xưởng gia công cơ khí được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 43 năm.

Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 tháng đến 36 tháng.

4.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.15 Phải trả cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản Nợ phải trả kê từ khi doanh nghiệp có nghĩa vụ pháp lý phải thanh toán. Cụ thể:

Cổ tức phải được xác định rõ ràng về mức chi trả và đã được cấp có thẩm quyền (thường là Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị theo ủy quyền) phê duyệt quyết định chi trả. Nghĩa vụ này phát sinh tại thời điểm quyết định chi trả cổ tức có hiệu lực, ngay cả khi tiền chưa được thực hiện thanh toán trên thực tế.

Thời hạn cam kết trả cổ tức, thực hiện theo quy định của Nhà nước đối với doanh nghiệp niêm yết có lợi ích công chúng.

4.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.17 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn: Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn.

4.20 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

4.21 Ghi nhận doanh thu

- * Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- * Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ xây lắp và doanh thu hoạt động tài chính
 - **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**
 - + Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
 - **Doanh thu hoạt động tài chính**
 - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - + Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.23 Giá vốn hàng bán.

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.24 Chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả,...

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

4.26 hoãn lại

- * *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại*
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ thuế.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.
- * *Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng*
- Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: áp dụng mức thuế suất là 20%
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ, nhưng không bị hạn chế sử dụng	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tiền mặt	1.434.825.657	2.136.821.337
Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	372.240.048.661	277.259.568.861
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Hà Đông	347.392.961.297	248.341.744.635
- Các ngân hàng khác	24.847.087.364	28.917.824.226
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	20.000.000.000	21.508.159.631
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Hà Đông		10.189.720.548
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN (PVcombank)	20.000.000.000	11.318.439.083
Cộng	393.674.874.318	300.904.549.829

6. Đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	SL cổ phiếu	Giá gốc	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
			Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>		<i>19.559.688.894</i>	<i>16.559.688.894</i>	<i>(3.000.000.000)</i>	<i>19.808.718.894</i>	<i>16.808.718.894</i>
- Công ty CP thủy điện Hồ Bốn	95.135	951.350.000	951.350.000		951.350.000	951.350.000
- Công ty CP Sông Đà 10.9	541.200	4.560.000.000	4.560.000.000		4.560.000.000	4.560.000.000
- C.ty CP Cao su Phú riêng - Krate	300.000	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	3.000.000.000	-
- Cty TNHH đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan	1.104.834	11.048.338.894	11.048.338.894		11.297.368.894	11.297.368.894

7. Phải thu của khách hàng	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị dự phòng VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị dự phòng VNĐ
a) Ngắn hạn		265.148.434.847	(5.580.635.840)	553.076.660.570	(12.419.081.166)
	Phải thu các bên liên quan	139.468.073.926	(1.859.345.516)	340.423.864.529	(1.859.345.516)
	- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	4.606.769.369		4.606.769.369	
	- BĐH Dự án Hạ tầng và Công nghiệp	5.001.424.610		5.001.424.610	
	- BĐH quyết toán các dự án thủy điện	27.796.065.369		30.894.542.685	
	- BĐH Xekaman3				
	- BĐH DA thủy điện Xekaman 1	13.921.999.381		181.298.300.671	
	- Công ty CP Sông Đà 2	3.059.567.011	(1.859.345.516)	34.432.496.961	
	- CN công ty CP Sông Đà 4	683.043.475		3.301.115.849	(1.859.345.516)
	- Công ty CP Sông Đà 5	26.195.647.288		683.043.475	
	- CTCP Sông Đà 6 & CN Sông Đà 604 và SĐ 603	627.362.303		28.217.627.111	
	- Công ty CP Sông Đà 9	597.988.387		627.362.303	
	- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	9.069.237.377		597.988.387	
	- BĐH DA TĐ tích năng Bác ái - Chi nhánh TCT Sông Đà - CTCP	44.950.275.869		12.265.683.763	
	- Công ty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	2.958.693.487		35.538.815.858	
	Phải thu các khách hàng khác	125.680.360.921	(3.721.290.324)	212.652.796.041	(10.559.735.650)
	- Ban quản lý dự án 85	19.210.307.000		2.958.693.487	
	- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường cao tốc Việt Nam	20.936.141.360		19.574.207.000	
	- Công ty TNHH MTV				
	- Công ty CP thủy điện Trạm Tấu				
	- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex)	16.778.516.798		46.627.819.952	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Tổng công ty điện lực Miền Bắc	5.808.946.171	5.037.785.672	
- Các đối tượng khác	62.946.449.592	(3.721.290.324)	141.412.983.417 (10.559.735.650)
b) Dài hạn	332.104.334.704	(10.581.800.222)	93.684.641.956 -
Phải thu các bên liên quan	202.461.901.114	(10.581.800.222)	21.867.375.822 -
- Công ty CP CK lắp máy Sông Đà	21.163.600.443	(10.581.800.222)	21.867.375.822
- BĐH Xekaman3	181.298.300.671		
Phải thu các khách hàng khác	129.642.433.590	-	71.817.266.134 -
- Công ty CP đầu tư Đèo Cả	69.817.266.134		71.817.266.134
- Công ty CP thủy điện Trạm Tấu	41.127.819.952		
- Các đối tượng khác	18.697.347.504		
Cộng	597.252.769.551	(16.162.436.062)	646.761.302.526 (12.419.081.166)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị dự phòng VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị dự phòng VNĐ
Trả trước cho các bên liên quan	295.850.498	-	507.599.429	-
- Công ty CP tư vấn Sông Đà	232.350.498		380.599.429	
- Công ty CP Sông Đà 2	63.500.000		127.000.000	
Trả trước cho người bán khác	67.025.620.005	(100.000.000)	55.308.871.740	(100.000.000)
- Công ty TNHH tập đoàn Caspi	16.674.863.270		30.751.338.502	
- Công ty CP TMĐT Trường Phát	2.721.162.631		5.518.613.460	
- Công ty CP XD TM và kỹ thuật Minh Đức	10.518.600.000			
- Công ty CP đầu tư & xây dựng 319.2	21.572.696.000			
- Các đối tượng khác	15.538.298.104	(100.000.000)	19.038.919.778	(100.000.000)
Cộng	67.321.470.503	(100.000.000)	55.816.471.169	(100.000.000)

9. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị dự phòng VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị dự phòng VNĐ
Phải thu khác	67.321.470.503	(100.000.000)	55.816.471.169	(100.000.000)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	64.855.110.377	(37.862.744.181)	131.211.273.787
Phải thu khác các bên liên quan	5.650.477.922	-	5.650.477.922
- Công ty CP Sông Đà 6	4.000.000.000		4.000.000.000
- BĐH Thủy Điện tích năng Bác ái	1.650.477.922		1.650.477.922
Phải thu khác	59.204.632.455	(37.862.744.181)	125.560.795.865
- Phải thu người lao động	725.678.248		771.699.949
- Tạm ứng	12.298.626.783		11.045.597.990
- Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng	35.000.000.000	(35.000.000.000)	35.000.000.000
- Ký quỹ ngắn hạn khác	1.947.008.518		69.852.168.750
- Phải thu khác	9.233.318.906	(2.862.744.181)	8.891.329.176
b. Dài hạn	26.356.232.000	-	26.341.232.000
- Các khoản ký cược khác	116.000.000		101.000.000
- Tiền KL công trình Cổ Mã	26.240.232.000		26.240.232.000
Cộng	91.211.342.377	(37.862.744.181)	157.552.505.787
10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	
Chỉ tiêu	VND	VND	
a. Ngắn hạn			
Số dư đầu kỳ		43.543.380.021	46.803.119.813
Số dư cuối kỳ		43.543.380.021	46.803.119.813
b. Dài hạn			
Số dư đầu kỳ		10.581.800.222	
Số dư cuối kỳ		10.581.800.222	-
11. Hàng hóa tồn kho			
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Dự phòng	Số đầu năm
	Giá gốc	VND	Giá gốc
	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	38.029.154.710		38.545.840.487
- Công cụ, dụng cụ	520.618.558		434.592.126
- Chi phí SX, kinh doanh dở dang	386.833.887.021		298.431.265.505
Cộng	425.383.660.289		337.411.698.118

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

12. Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán

a. Ngắn hạn

Phải thu khách hàng

- Công ty ĐT & PT điện Miền Bắc 1
- Công ty CP Sông Đà 2
- BDH DA NMND Vũng áng 1 TCT Sông Hồng
- Công ty CP Cavico xây dựng thủy điện
- Công ty XL Dầu khí Miền Trung
- Công ty CP cơ giới và xây lắp số 9
- Các đối tượng khác

Phải thu khác

- Công ty CP đầu tư Hải Thạch B.O.T

Tạm ứng

b. Dài hạn

- CTCP cơ khí lắp máy Sông Đà

Cộng

	Số cuối kỳ VNĐ		Số đầu năm VNĐ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc
				Giá trị có thể thu hồi
	45.382.402.275	1.839.022.254	(43.543.380.021)	52.345.317.621
	7.861.291.926	1.839.022.254	(6.022.269.672)	14.824.207.272
	1.626.412.249	-	(1.626.412.249)	-
	1.859.345.516	-	(1.859.345.516)	1.859.345.516
				1.155.973.854
				1.060.782.000
				907.925.298
	2.066.144.850	1.724.511.018	(341.633.832)	2.066.144.850
	2.309.389.311	114.511.236	(2.194.878.075)	6.147.623.505
	35.000.000.000	-	(35.000.000.000)	35.000.000.000
	35.000.000.000	-	(35.000.000.000)	-
	2.521.110.349	-	(2.521.110.349)	2.521.110.349
	17.602.783.047	7.020.982.825	(10.581.800.222)	-
	17.602.783.047	7.020.982.825	(10.581.800.222)	-
	62.985.185.322	8.860.005.079	(54.125.180.243)	52.345.317.621
				1.963.492.274
				(50.381.825.347)

13. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
Số đầu năm	409.738.243.605	768.911.101.817	113.758.825.181	534.054.577	1.292.942.225.180
* Tăng trong kỳ	-	2.716.595.285	-	30.990.000	2.747.585.285
- Mua trong kỳ		2.716.595.285		30.990.000	2.747.585.285
Số cuối kỳ	409.738.243.605	771.627.697.102	113.758.825.181	565.044.577	1.295.689.810.465
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	138.734.890.112	584.482.257.426	107.485.917.502	306.128.193	831.009.193.233
* Tăng trong kỳ	6.775.472.790	22.818.535.209	2.070.171.653	209.265.769	31.873.445.421
- Số khấu hao trong kỳ	6.775.472.790	22.818.535.209	2.070.171.653	209.265.769	31.873.445.421
Số cuối kỳ	145.510.362.902	607.300.792.635	109.556.089.155	515.393.962	862.882.638.654
3. Giá trị còn lại					
Số đầu năm	271.003.353.493	184.428.844.391	6.272.907.679	227.926.384	461.933.031.947
Số cuối kỳ	264.227.880.703	164.326.904.467	4.202.736.026	49.650.615	432.807.171.811

14. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
Số đầu năm		3.812.962.963	3.401.519.322	-	7.214.482.285
* Tăng trong kỳ		1.814.814.815	5.386.953.776		7.201.768.591
Số cuối kỳ		5.627.777.778	8.788.473.098	-	14.416.250.876
2. Khấu hao					
Số đầu năm		462.037.029	510.227.910	-	972.264.939
* Tăng trong kỳ		326.530.348	569.352.915		895.883.263
Số cuối kỳ		788.567.377	1.079.580.825	-	1.868.148.202
3. Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	3.350.925.934	2.891.291.412	-	6.242.217.346
Số cuối kỳ	-	4.839.210.401	7.708.892.273	-	12.548.102.674

15. Chi phí chờ phân bổ

a. Ngắn hạn

Khoản mục	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Chi phí chờ kết chuyển	1.748.975.679	
- Các khoản khác	5.262.278.370	270.457.463
Cộng	7.011.254.049	270.457.463

b. Dài hạn

Khoản mục	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Tiền thuê (thời gian 48 năm) 1.620 m2 tại tòa nhà Sông Đà	27.379.899.205	27.997.360.453
- Tiền thuê đất (thời gian 43 năm) 12.000 m2 tại khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng	3.763.568.857	3.867.153.322
- Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác	1.802.997.133	2.076.867.133
Cộng	32.946.465.195	33.941.380.908

16. Phải trả người bán ngắn hạn

Khoản mục	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải trả người bán các bên liên quan	15.174.409.704	16.129.336.213
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	4.230.798.177	2.968.055.640
- Công ty CP cơ khí lắp máy Sông Đà	2.447.048.325	3.155.427.824
- Công ty CP Sông Đà 5	115.470.075	51.624.312
- Công ty CP Sông Đà 6	87.944.450	1.280.838.395
- Công ty CP tư vấn Sông Đà	5.737.966.515	5.667.395.614
- Công ty TNHH điện Xêkaman 3	2.300.494.936	2.739.224.203
- Công ty CP Sông Đà 3	59.052.860	59.052.860
- Công ty CP Sông Đà 2	195.634.366	207.717.365
Phải trả các khách hàng khác	183.488.298.909	171.009.870.128
- Công ty TNHH thương mại & sản xuất Quân Trung	21.595.689.050	21.595.689.050
- CTCP Sông Đà 10.9	11.241.370.726	11.341.370.726
- Công ty CP xăng dầu Thụy Dương	1.413.951.671	1.390.753.694
- Các đối tượng khác	149.237.287.462	136.682.056.658
Cộng	198.662.708.613	187.139.206.341

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Khoản mục	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	45.441.103.964	55.587.697.480
- Công ty TNHH điện Xekaman 3	10.712.697.858	10.712.697.858
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	34.728.406.106	44.874.999.622
Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác	446.308.755.477	365.664.930.758
- Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng		13.204.789.637
- Công ty CP thủy điện Trạm Tấu		5.500.000.000
- Công ty quản lý tài sản Viettel- chi nhánh tập đoàn công nghiệp - viễn thông Quân Đội	19.855.350.931	
- Ban QLDA đường sắt (Ban Quản lý dự án 6 cũ)		44.285.360.025
- BQLDA đầu tư XD các CT giao thông tỉnh HB	108.327.812.600	139.696.256.200
- TCT đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	60.257.937.375	158.396.100.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Công ty CP tập đoàn Đèo Cả	21.898.774.600	
- BQLDA các CT giao thông và dân dụng tỉnh Gia Lai	234.530.462.000	
- Các đối tượng khác	1.438.417.971	4.582.424.896
Cộng	491.749.859.441	421.252.628.238
18. Phải trả cổ tức, lợi nhuận:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
- Cổ tức phải trả	136.532.235	136.532.235
Cộng	136.532.235	136.532.235
19. Chi phí XDCB dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
- Sửa chữa lớn TSCĐ	8.279.811.694	4.947.945.463
Cộng	8.279.811.694	4.947.945.463
20. Chi phí phải trả ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
- Trích trước chi phí xây lắp công trình	20.910.782.772	11.573.939.483
- Lãi vay vốn phải trả ngân hàng	-	8.884.149.567
- Các khoản trích trước khác		132.000.000
Cộng	20.910.782.772	20.590.089.050
21. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
- Cho thuê văn phòng	283.576.729	274.696.478
Cộng	283.576.729	274.696.478
22. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn	108.411.982.588	106.819.132.899
Phải trả khác các bên liên quan	1.022.988.937	1.022.988.937
- Công ty TNHH điện Xekaman3	614.935.920	614.935.920
- Công ty cổ phần Sông Đà 5	408.053.017	408.053.017
Phải trả khác	107.388.993.651	105.796.143.962
- Kinh phí công đoàn	7.744.452.786	7.704.793.932
- BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp	2.490.074.610	1.150.726.419
- Lãi vay vốn phải trả ngân hàng	85.604.170.948	86.976.002.059
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.550.295.307	9.964.621.552
b. Dài hạn	6.679.732.681	7.023.120.259
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	680.400.000	680.400.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	5.999.332.681	6.342.720.259
Cộng	115.091.715.269	113.842.253.158

23.	* Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	Số cuối kỳ VNĐ	
	Khoản mục					
	- Thuế giá trị gia tăng	1.573.588.496	8.445.928.427	6.419.605.892	3.599.911.031	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.050.567.057	1.479.052.012	4.794.830.140	2.734.788.929	
	- Thuế thu nhập cá nhân	1.807.946.601	1.298.120.581	751.087.163	2.354.980.019	
	- Thuế tài nguyên	176.222.970	3.525.515.866	3.128.281.629	573.457.207	
	- Thuế nhà đất	-	627.771.204	358.320.497	269.450.707	
	- Phí môi trường	285.763.356	2.066.166.641	1.147.366.889	1.204.563.108	
	Cộng	9.894.088.480	17.442.554.731	16.599.492.210	10.737.151.001	
	* Thuế và các khoản phải thu	Số đầu năm VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Số cuối kỳ VNĐ	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	102.211.671		102.211.671	-	
	Cộng	102.211.671	-	102.211.671	-	
24.	Vay và nợ thuế tài chính	Số đầu năm VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Số cuối kỳ VNĐ	
	Khoản mục					
a.	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	182.725.545.013	367.123.253.256	382.546.804.538	167.301.993.731	
	Vay ngắn hạn	169.292.675.005	345.060.179.560	362.635.492.359	151.717.362.206	
	- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Đông	169.292.675.005	345.060.179.560	362.635.492.359	151.717.362.206	
	Nợ dài hạn đến hạn trả	13.432.870.008	22.063.073.696	19.911.312.179	15.584.631.525	
	- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Điện Biên	12.000.000.000	20.000.000.000	18.500.000.000	13.500.000.000	
	- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn thương tín - CN Hà Nội	1.432.870.008	716.435.004	1.074.652.506	1.074.652.506	
	- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-				
b.	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	180.482.118.961	1.346.638.692	336.659.673	1.009.979.019	
*	Vay dài hạn	178.300.000.000	6.479.922.560	22.511.953.260	164.450.088.261	
	- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Điện Biên	178.300.000.000	-	20.000.000.000	158.300.000.000	
*	Nợ thuế tài chính dài hạn	2.182.118.961	6.479.922.560	2.511.953.260	158.300.000.000	
	- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn thương tín - CN Hà Nội	2.182.118.961		716.435.004	6.150.088.261	
	- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		6.479.922.560	1.795.518.256	1.465.683.957	
c.	Cộng	363.207.663.974	373.603.175.816	405.058.757.798	4.684.404.304	
d.	Hợp đồng vay dài hạn				331.752.081.992	
	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Hạn mức (Triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
	01/2009/HĐTD - Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Điện Biên	02/05/2009	372.942	Đầu tư dự án nhà máy thủy điện Nậm He	204 tháng	Thả nổi

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu

a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Lợi ích CĐ không kiểm soát VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số đầu năm trước	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	(15.035.432.869)	396.319.577.252	(63.879.025.301)	798.695.751.003
- Tăng trong năm					-	66.162.015.284	66.162.015.284
- Giảm trong năm				3.689.418.483	-		3.689.418.483
Số cuối năm trước	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	(18.724.851.352)	396.319.577.252	2.282.989.983	861.168.347.804
Số đầu năm	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	(18.724.851.352)	396.319.577.252	2.282.989.983	861.168.347.804
- Tăng trong kỳ					-	9.733.440.759	9.733.440.759
- Giảm trong kỳ				(1.870.345.720)	-	8.000.000.000	6.129.654.280
Số cuối kỳ	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	(16.854.505.632)	396.319.577.252	4.016.430.742	864.772.134.283

Lý do tăng giảm:

* Tăng trong kỳ: Đây là lợi nhuận thực hiện sau thuế 9 tháng đầu năm 2026

* Giảm trong kỳ:

- Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi 8.000.000.000 đồng;

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nội dung	Số cuối kỳ VNĐ		Số đầu năm VNĐ	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	266.074.070.000	62,27%	266.074.070.000	62,27%
Vốn góp của cổ đông khác	161.249.040.000	37,73%	161.249.040.000	37,73%
Cộng	427.323.110.000	100%	427.323.110.000	100%

c. Cổ phiếu	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
* Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu phổ thông	42.732.311	42.732.311
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu phổ thông	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/cổ phiếu):	10.000	10.000
26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
* Doanh thu bán hàng	231.114.745.620	209.545.854.896
Doanh thu xây lắp	208.207.799.865	151.438.767.826
Doanh thu bán điện	18.300.090.844	43.064.273.276
Doanh thu khác	4.606.854.911	15.042.813.794
* Giảm trừ doanh thu	-	-
* Doanh thu thuần	231.114.745.620	209.545.854.896
27. Giá vốn hàng bán	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
Giá vốn xây lắp	195.660.011.743	141.016.830.930
Giá vốn bán điện	9.053.313.268	24.340.609.540
Giá vốn dịch vụ khác	3.339.898.733	12.126.918.346
Cộng	208.053.223.744	177.484.358.816
28. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	378.849.438	178.012.393
Lợi nhuận Nhà nước trả cho Công ty từ việc góp vốn đầu tư dự án La Sơn - Túy Loan	332.893.000	
Cộng	711.742.438	178.012.393
29. Chi phí tài chính	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
Chi phí đi vay	6.537.529.650	9.190.792.121
Cộng	6.537.529.650	9.190.792.121
30. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	9.137.916.192	12.875.590.631
Chi phí vật liệu quản lý	98.893.537	247.130.526
Chi phí đồ dùng VP, VPP	827.763.928	210.270.630
Chi phí khấu hao TSCĐ	87.667.739	41.056.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.559.449.986	2.592.186.082
Chi phí bằng tiền khác	2.516.304.176	437.027.317

Cộng	14.227.995.558	16.403.262.004
31. Thu nhập khác	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản	318.811.790	1.973.192.592
Các khoản khác	224.750.600	6.688.358.355
Cộng	543.562.390	8.661.550.947
32. Chi phí khác	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
Các khoản phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm	198.419.120	231.461.768
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	2.100.541.545
Các khoản khác	-	57.539.189
Cộng	198.419.120	2.389.542.502
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.352.882.376	12.917.462.793
* Chi phí thuế thu nhập hiện hành	(50.571.256)	1.686.809.112
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.403.453.632	11.230.653.681
<i>Trong đó</i>		
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	2.041.759.700	5.022.108.144
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	1.361.693.932	6.208.545.537
34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.361.693.932	6.208.545.537
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.361.693.932	6.208.545.537
CP phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	42.732.311	42.732.311
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	145
35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu vật liệu	180.331.929.392	119.752.466.717
Chi phí nhân công	38.677.214.414	38.638.575.839
Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công	10.975.411.901	10.763.137.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.190.833.970	12.659.028.308
Chi phí bằng tiền khác	12.857.914.447	10.714.928.706
Cộng	258.033.304.124	192.528.136.599
36. Thông tin các bên liên quan		

Trong kỳ kế toán, Công ty có giao dịch với các bên liên quan bao gồm:

Bên Liên quan

Tổng công ty Sông Đà - CTCP

Công ty CP tư vấn Sông Đà

Công ty CP Sông Đà 2

Công ty CP Sông Đà 6

Công ty CP Sông Đà 5

BDH DA nhà máy TĐ Ialy mở rộng

BDH DA TĐ tích năng Bắc ái - Chi nhánh TCT Sông Đà - CTCP

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Chung Công ty mẹ

Bên liên quan Công ty mẹ

Chung Công ty mẹ

Chung Công ty mẹ

Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Bán hàng	39.495.496.282	237.595.840
BDH DA nhà máy TĐ Ialy mở rộng		237.595.840
BDH DA TĐ tích năng Bắc ái - Chi nhánh TCT Sông Đà - CTCP	35.657.438.542	
Công ty CP Sông Đà 5	3.838.057.740	-
Mua hàng	3.865.670.492	1.165.220.095
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	3.068.463.345	659.430.020
Công ty CP tư vấn Sông Đà	406.210.397	365.553.731
Công ty CP Sông Đà 2	150.000.000	
Công ty CP Sông Đà 6	240.996.750	
Công ty CP Sông Đà 5	-	140.236.344

37. **Thông tin so sánh:** Giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 giảm so với quý 3 năm 2025 như sau:

a. Lợi nhuận thực hiện sau thuế:

- Quý 3 năm 2026: 3.403.453.632 đồng

- Quý 3 năm 2025: 11.230.653.681 đồng

Chênh lệch giảm: (7.827.200.049) đồng**Tương đương giảm: 70%**

b. Nguyên nhân: Lợi nhuận thực hiện sau thuế Quý 3 năm 2026 giảm 7.827.200.049 đồng, tương đương giảm 70% so với cùng kỳ năm 2025: Được giải trình theo văn bản đính kèm.

38. Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 30/9/2026 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY.

- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 30/9/2026 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2025.

- Như đã trình bày tại Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2026

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, kỳ trước và sau khi trình bày lại như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC

Tên khoản mục	Mã số	Số tiền	Tên khoản mục	Mã số	Số tiền	Thay đổi
Bảng cân đối kế toán			Báo cáo tình hình tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	300.696.390.198	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	300.904.549.829	-208.159.631
Phải thu ngắn hạn khác	136	131.419.433.418	Phải thu ngắn hạn khác	135	131.211.273.787	208.159.631
			Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	136.532.235	-136.532.235
Phải trả ngắn hạn khác	319	106.955.665.134	Phải trả ngắn hạn khác	320	106.819.132.899	136.532.235

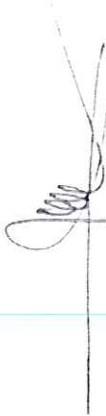
Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trung Kiên

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Anh